

Số: 148/2025/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Quyết định quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) có hoạt động liên quan đến trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Điều 3. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Đơn giá trồng rừng thay thế bao gồm chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng cho đến khi thành rừng, như sau:

STT	Loài cây/Phương thức trồng	Điều kiện gây trồng	Đơn giá (đồng/ha)
1	Bần chua (<i>Sonneratia caseolaris</i>)		
	Thuần loài; cây con gieo ươm trong túi bầu	Nhóm II	196.134.199
	Thuần loài; cây con gieo ươm trong túi bầu	Nhóm III	278.043.596
2	Mắm trắng (<i>Avicennia alba</i>); hoặc Mắm biển (<i>Avicennia marina</i>)		
	Thuần loài; cây con gieo ươm trong túi bầu	Nhóm II	364.245.895
	Thuần loài; cây con gieo ươm trong túi bầu	Nhóm III	477.088.011
3	Đước đôi (<i>Rhizophora apiculata</i>)		
	Thuần loài; trồng trụ mầm	Nhóm II	282.369.244
	Thuần loài; cây con gieo ươm trong túi bầu	Nhóm II	345.330.345
4	Tràm cừ (<i>Melaleuca cajuputi</i>)		
	Thuần loài; cây con rễ trần (không lên liếp)	Nhóm I	141.704.705
	Thuần loài; cây con rễ trần (có lên liếp)	Nhóm I	194.529.817
5	Phi lao (<i>Casuarina equisetifolia</i>)		
	Thuần loài; cây con có bầu	Nhóm I	203.776.361

Đính kèm:

Phụ lục 1: Bảng tính chi tiết chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng Bần chua (Nhóm II, Nhóm III).

Phụ lục 2: Bảng tính chi tiết chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng Mắm trắng hoặc Mắm biển (Nhóm II, Nhóm III).

Phụ lục 3: Bảng tính chi tiết chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng Đước đôi (Nhóm II: Trồng trụ mầm; Nhóm II: Gieo ươm trong túi bầu).

Phụ lục 4: Bảng tính chi tiết chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng Tràm cừ (Nhóm I: Không lên liếp; Nhóm I: Có lên liếp).

Phụ lục 5: Bảng tính chi tiết chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ 1 ha rừng Phi lao (Nhóm I: Cây con có bầu).

2. Đơn giá trồng rừng thay thế quy định tại khoản 1 Điều này là căn cứ để tính số tiền nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để quản lý tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (trong trường hợp Chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác mà không có điều kiện tổ chức tự thực hiện trồng rừng thay thế); làm cơ sở để lập dự toán trồng rừng, trồng rừng thay thế, chăm sóc rừng.

3. Điều chỉnh biến động đơn giá

a) Nếu giá thực tế không có biến động về ngày công và giá cây giống, thì áp dụng đơn giá theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Nếu giá thực tế có biến động về ngày công và giá cây giống trong phạm vi $\pm 20\%$ so với đơn giá quy định tại khoản 1 Điều này, thì ngày công và giá cây giống thực hiện như sau:

Lương ngày công: Mức lương theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Đơn giá cây giống: Theo giá thực tế tại thời điểm lập dự toán hoặc nộp tiền thông qua các báo giá/chứng thư thẩm định giá.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng 12 năm 2025.

2. Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Tiền Giang hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân Tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp khi có quy định mới của cấp có thẩm quyền.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam Tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND Tỉnh;
- Các Ban HĐND Tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo Tỉnh;
- Lưu: VT, KT. 2

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu